

XÁC ĐỊNH CHỨNG CỨ THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

TRẦN PHƯƠNG THẢO *

Tóm tắt: Chứng cứ có ý nghĩa rất quan trọng, quyết định việc tòa án có giải quyết được, đúng và khách quan vụ việc dân sự hay không. Với ý nghĩa đó, xác định chứng cứ là một trong những nội dung không thể thiếu của pháp luật tố tụng dân sự, tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các vụ việc dân sự tại tòa án nhân dân. Xác định chứng cứ phải từ các nguồn chứng cứ. Bài viết phân tích, đánh giá các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành về xác định chứng cứ, đặt ra một số vấn đề từ thực trạng pháp luật về xác định chứng cứ, từ đó đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam về xác định chứng cứ.

Từ khoá: Chứng cứ; nguồn chứng cứ; xác định chứng cứ; Bộ luật Tố tụng dân sự

Nhận bài: 14/10/2025

Hoàn thành biên tập: 30/5/2026

Duyệt đăng: 30/5/2026

EVIDENCE DETERMINATION UNDER THE PROVISIONS OF THE CURRENT VIETNAMESE CIVIL PROCEDURE CODE AND PROPOSALS FOR IMPROVEMENT

Abstract: Evidences play an important role in deciding whether a court can rule on a civil case in a lawful and objective manner. Thus, evidence determination is essential to civil procedures as it create the legal foundation for courts' rulings. Evidence can only be determined from the source of evidence. The article analyses and evaluates the provisions of the current Vietnamese Civil Procedure Code on evidence determination, highlighting a number of existing issues, and proposes several solutions to improve the provisions of the Vietnamese Civil Procedure Code concerning evidence determination.

Keywords: Evidence; source of evidence; evidence determination; Civil Procedure Code

Received: 14 October 2025; Editing completed: 30 May 2026; Accepted for publication: 30 May 2026

1. Đặt vấn đề

Trong tố tụng dân sự, chứng cứ là những gì có thật, được tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ việc dân sự cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối yêu cầu của đương sự là có hay không có căn cứ và hợp pháp. Chứng cứ phản ánh sự thật khách quan của vụ việc dân sự, vì thế nguyên tắc của việc giải quyết các vụ việc dân sự phát sinh tại tòa án nhân dân là phải dựa trên giá trị chứng minh của chứng cứ.

Trong thực tiễn giải quyết vụ việc dân sự tại tòa án nhân dân, việc dựa trên giá trị chứng minh chứng cứ để giải quyết vụ việc dân sự gắn liền với việc xác định chứng cứ và xác định nguồn chứa đựng chứng cứ. Điều này cũng có nghĩa trong nghiên cứu khoa học luật tố tụng dân sự, dù xét trên phương diện lý luận hay thực tiễn, việc nghiên cứu về xác định chứng cứ là rất cần thiết và gắn liền với việc nghiên cứu về chứng cứ, nguồn chứng cứ cũng như mối quan hệ mật thiết giữa chúng.

Trong pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam nói chung hay trong Bộ luật Tố tụng dân sự

* Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội
E-mail: tranphuongthao@hlu.edu.vn

Việt Nam hiện hành nói riêng (Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, sau đây viết tắt là BLTTDS), xác định chứng cứ, chứng cứ hay nguồn chứng cứ là những nội dung pháp lí không thể thiếu. Mặc dù đã được quy định nhưng thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy một số quy định của BLTTDS về xác định chứng cứ, chứng cứ, nguồn chứng cứ vẫn bộc lộ những hạn chế, vướng mắc dẫn đến hậu quả là không bảo vệ được quyền, lợi ích dân sự hợp pháp cho đương sự trong vụ việc dân sự. Thực trạng này cho thấy các quy định của BLTTDS trong thời gian tới cần được tiếp tục hoàn thiện, đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn hiện nay, đặc biệt là yêu cầu chuyển đổi số trong kỉ nguyên mới.

Nhận thức được mục tiêu trên, các nội dung nghiên cứu được trình bày trong bài viết dưới đây được thực hiện bằng phương pháp phân tích pháp luật thực định, phương pháp tổng hợp ưu điểm cũng như hạn chế, vướng mắc cần hoàn thiện trong các quy định của BLTTDS hiện hành về xác định chứng cứ và những quy định liên quan đến xác định chứng cứ. Ngoài ra, ở một vài nội dung, bài viết còn sử dụng phương pháp so sánh luật nhằm chỉ ra sự tương đồng và khác biệt trong pháp luật tố tụng dân sự hiện hành của Việt Nam với một số nước.

2. Quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định chứng cứ

Trong BLTTDS, xác định chứng cứ được quy định tại Điều 95, sau quy định về chứng cứ (Điều 93) và nguồn chứng cứ (Điều 94). Thực trạng này cho thấy trong tư duy lập pháp của Việt Nam, việc xác định chứng cứ phải gắn liền với chứng cứ và nguồn chứng cứ, phải được đặt trong mối

quan hệ giữa nguồn chứng cứ và chứng cứ. Muốn xác định được chứng cứ thì phải xác định được nguồn chứng cứ và ngược lại chỉ khi xác định được nguồn chứng cứ mới có thể xác định được chứng cứ trong nguồn đó. Như vậy, chứng cứ phải được rút ra từ một nguồn nhất định, vì thế “xác định chứng cứ” và “xác định nguồn chứng cứ” là hai thuật ngữ pháp lí không đồng nghĩa với nhau.

Theo Từ điển tiếng Việt, “xác định” là động từ chỉ hoạt động nghiên cứu, tìm tòi để biết được rõ ràng, chính xác một điều gì¹. Trong nghiên cứu luật học, “xác định chứng cứ” là thuật ngữ pháp lí chỉ việc làm rõ, phân định rõ cái gì đó là chứng cứ, đưa ra kết quả là chứng cứ². Về thuật ngữ “xác định nguồn chứng cứ”, theo Từ điển tiếng Việt, “nguồn” là nơi chứa đựng, là nơi ban đầu tìm ra một cái gì đó³ nên “xác định nguồn chứng cứ” được hiểu là việc làm rõ, phân định rõ cái chứa đựng chứng cứ, đưa ra kết quả là cái chứa đựng chứng cứ. Với những giải thích trên về “xác định chứng cứ”, “nguồn chứng cứ”, dường như các thuật ngữ này còn gần nghĩa với thuật ngữ “đánh giá chứng cứ”, mặc dù đánh giá chứng cứ nghiêng về xác định giá trị chứng minh của chứng cứ⁴. Việc nghiên cứu về xác định chứng cứ, xác định nguồn chứng cứ hay đánh giá chứng cứ trong tố tụng dân sự cần phải bắt đầu từ nghiên cứu về chứng cứ. Trong thực tiễn tố

¹ Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển tiếng Việt* Hoàng Phê (chủ biên), Nxb. Đà Nẵng, tr. 1141.

² Viện Khoa học pháp lí, Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb. Tư pháp, tr. 867, 868.

³ Viện Ngôn ngữ học (2003), sđd, tr. 692.

⁴ Viện Khoa học pháp lí, Bộ Tư pháp (2006), sđd, tr. 288.

tụng dân sự, chứng cứ là một trong những căn cứ đặc biệt quan trọng để toà án giải quyết được, giải quyết đúng vụ việc dân sự khi các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ việc dân sự đó nên trước khi đề cập quy định của BLTTDS về xác định chứng cứ, xác định nguồn chứng cứ phải đề cập quy định của BLTTDS về chứng cứ.

2.1. Quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về chứng cứ

Theo ngữ nghĩa thông thường, chứng cứ được hiểu là cái được viện dẫn ra để làm căn cứ xác định điều gì đó là có thật⁵. Về quy định pháp luật, theo Điều 93 BLTTDS, *“chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho toà án trong quá trình tố tụng hoặc do toà án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được toà án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp”*.

Như vậy, chứng cứ phải là những gì có thật, tức là có tính khách quan, được thu thập theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, tức là có tính hợp pháp và dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay phản đối yêu cầu của đương sự, tức là có tính liên quan. Chứng cứ có tính khách quan bởi nó tồn tại thật chứ không phải do suy đoán hay tưởng tượng, nó phải được phản ánh lại bằng một hình thức vật chất nhất định như giấy tờ, vật chứng, lời khai... Mặt khác, chứng cứ có tính khách quan còn bởi nó tồn tại ngoài ý chí của những người tham gia tố tụng dân sự, khi họ

tham gia tố tụng thì chứng cứ đó đã có rồi, không thể phủ nhận, thay đổi được nó nữa. Cụ thể hơn, theo tên gọi của Điều 92 BLTTDS *“Những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh”*, tức là những tình tiết, sự kiện sẽ được công nhận ngay là chứng cứ thì thực chất chứng cứ là những tình tiết, sự kiện đã được làm rõ là có thật, phản ánh trung thực sự thật khách quan của vụ việc dân sự. Nhấn mạnh cho tính khách quan của chứng cứ, một chuyên gia người Pháp đã nhận định: *“Nếu khẳng định một điều gì đó mà không đưa ra được chứng cứ thì có nghĩa là chẳng có gì để mà khẳng định cả”*⁶. Tuy nhiên, có thể có những tình tiết, sự kiện xảy ra trên thực tế nhưng không phản ánh sự thật khách quan của vụ việc dân sự vì đã bị bóp méo, bị làm sai lệch theo ý chí chủ quan của một chủ thể tố tụng thì không thể là chứng cứ.

Từ tính khách quan của chứng cứ còn cho thấy tính liên quan và tính hợp pháp của chứng cứ. Điều 93 BLTTDS nhấn mạnh tính liên quan của chứng cứ khi quy định rõ *“... dùng để xác định yêu cầu của đương sự là có căn cứ hay không”*. Tính liên quan của chứng cứ thể hiện qua mối quan hệ giữa những tình tiết, sự kiện với đối tượng cần chứng minh của vụ việc dân sự. Sự liên quan này có thể là trực tiếp (trực tiếp làm rõ sự thật khách quan của vụ việc dân sự) hay có thể chỉ là gián tiếp (làm rõ được tình tiết, sự kiện trung gian, từ đó mới làm rõ được sự thật khách quan của vụ việc dân sự). Về tính hợp pháp, chứng cứ phải là kết quả của một quá trình chứng minh làm rõ, được xác định

⁵ Viện Ngôn ngữ học (2003), sdd, tr. 192.

⁶ Nhà Pháp luật Việt - Pháp (1999), *Kỷ yếu Hội thảo pháp luật tố tụng dân sự*, Hà Nội, tr. 27.

theo trình tự các thủ tục do pháp luật quy định. Trình tự này bắt đầu từ thủ tục người có yêu cầu cung cấp, giao nộp chứng cứ cho toà án để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ. Trong một số trường hợp, việc xác định chứng cứ còn phải qua thủ tục toà án thu thập thêm chứng cứ. Tất cả những gì do cung cấp, thu thập được sẽ được nghiên cứu để từ đó có kết quả đánh giá chứng cứ. Như vậy, chứng cứ, chỉ có thể được xác định khi nó là kết quả của quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng dân sự là cung cấp, thu thập, nghiên cứu và đánh giá. Với vị thế của một cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết và ra quyết định giải quyết vụ việc dân sự chỉ có toà án mới có thẩm quyền đánh giá chứng cứ, tức có quyền quyết định cái gì là chứng cứ dùng để giải quyết vụ việc dân sự. Các chủ thể tố tụng khác có quyền cung cấp, thu thập, nghiên cứu, thậm chí cũng có quyền xác định chứng cứ theo nhận thức chủ quan của mình nhưng họ phải đề xuất, thuyết phục toà án đồng ý với kết quả xác định chứng cứ của họ. Chứng cứ chỉ thật sự được khẳng định khi đã được toà án xác định, đánh giá. Chính quyền độc lập xét xử là cơ sở để quy định thẩm quyền độc lập của toà án trong việc xác định, đánh giá chứng cứ. Ngoài ra, tính hợp pháp của chứng cứ còn bởi nó được rút ra từ những nguồn do pháp luật quy định. Những tình tiết, sự kiện đã xảy ra trong thực tiễn, có liên quan đến vụ việc dân sự nhưng không được làm sáng tỏ từ những nguồn do pháp luật quy định thì cũng không thể được xác định là chứng cứ dùng để giải quyết vụ việc dân sự. Điều này có nghĩa pháp luật quy định về chứng cứ thì pháp luật phải quy định về nguồn chứng cứ.

2.2. Quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nguồn chứng cứ

Đối sánh với các học thuyết về chứng cứ trong tố tụng, quy định về chứng cứ trong BLTTDS Việt Nam hiện hành có ảnh hưởng khá sâu sắc từ học thuyết về chứng cứ của Nga, theo đó bản chất của chứng cứ là những tình tiết, sự kiện có thật, tồn tại trong nguồn do pháp luật quy định⁷. Do ảnh hưởng tư duy pháp lí này nên sau quy định tại Điều 93 về chứng cứ, Điều 94 BLTTDS Việt Nam quy định về nguồn chứng cứ. Theo đó, chứng cứ được thu thập từ các nguồn như tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử; vật chứng; lời khai của đương sự; lời khai của người làm chứng; kết luận giám định; biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ; kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản; văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lí do người có chức năng lập; văn bản công chứng, chứng thực và các nguồn khác mà pháp luật có quy định.

Nguồn chứng cứ dùng để xác định chứng cứ nên chứng cứ phải được đặt trong mối quan hệ tất yếu với nguồn chứng cứ. Nói cách khác, chứng cứ là khái niệm thuộc phạm trù nội dung, bởi nó được chứa đựng trong một hình thức vật chất nhất định được gọi là nguồn chứng cứ. Nguồn chứng cứ là khái niệm thuộc phạm trù hình thức bởi nó là hình thức chứa đựng chứng cứ, là nơi ban đầu tìm ra chứng cứ. Nguồn chứng cứ hay nguồn gốc của chứng cứ có thể hiểu đồng nghĩa với nhau, luôn gắn liền với một hình thức vật chất nhất định mà trong đó có thể tìm ra chứng cứ. Có thể do đặc thù này mà

⁷ Nguyễn Thái Phúc (2024), “Những học thuyết chứng cứ cơ bản trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí khoa học pháp lí Việt Nam*, số 3 (175), tr. 9.

trong nhiều học thuyết về chứng cứ trên thế giới đều cho rằng nguồn chứng cứ phản ánh mặt hình thức tổ tụng của chứng cứ⁸.

Trong BLTTDS, nguồn chứng cứ được liệt kê trong quy định tại Điều 94, có thể chia thành bốn nhóm: tài liệu (đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử), vật chứng, lời khai (của đương sự, của người làm chứng) và kết luận giám định, kết quả định giá, thẩm định tại chỗ. Quy định về các nguồn chứng cứ này được nhận xét có nét tương đồng với pháp luật tố tụng dân sự của những nước theo mô hình tố tụng tranh tụng như Mỹ hay của những nước châu Âu như Pháp, Bỉ, Tây Ban Nha... và rất gần với luật của Đức⁹. Trước đây, Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam năm 2004 đã từng quy định tập quán cũng là nguồn chứng cứ, tuy nhiên BLTTDS hiện hành không còn quy định này nhưng có ý kiến cho rằng văn bản phản ánh sự thể hiện của tập quán trên thực tế chính là văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ và vì thế là nguồn chứng cứ¹⁰.

2.3. Quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định chứng cứ

Xác định chứng cứ được quy định tại Điều 95 BLTTDS, theo các nguồn chứng cứ đã liệt kê tại Điều 94 trước đó. Về logic, nếu Điều 93 và Điều 94 quy định về hai khái niệm pháp lý khác nhau là chứng cứ và nguồn chứng cứ thì Điều 95 quy định về xác định chứng cứ từ các nguồn chứng cứ được quy

định trước đó là hoàn toàn hợp lý. Tên của ba điều luật này cho thấy ba thuật ngữ pháp lý là chứng cứ, nguồn chứng cứ, xác định chứng cứ từ các nguồn chứng cứ là khác nhau, tuy nhiên nội dung được quy định trong Điều 95 BLTTDS cho thấy chưa có sự thống nhất với tên gọi của Điều 95 BLTTDS. Cụ thể như quy định tại khoản 1: “1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận”.

Trước đó, quy định tại khoản 1 Điều 94 khẳng định tài liệu đọc là nguồn chứng cứ nhưng sang đến khoản 1 Điều 95 về xác định chứng cứ lại quy định tài liệu đọc được chỉ “được coi” là chứng cứ, vậy thực chất tài liệu đọc được là nguồn chứng cứ hay là chứng cứ? Quy định này không chỉ thể hiện sự chưa thống nhất giữa khoản 1 Điều 94 và khoản 1 Điều 95 mà còn làm cho ba thuật ngữ pháp lý chứng cứ, nguồn chứng cứ và xác định chứng cứ không còn được phân định rõ ràng. Theo giải thích về các thuật ngữ pháp lý này đã nêu ở trên thì xác định chứng cứ được đặt ra sau khi đã xác định được nguồn chứng cứ, từ nguồn đó mới tiếp tục nghiên cứu, xem xét để xác định rõ chứng cứ. Dựa trên quy định tại Điều 93 BLTTDS về chứng cứ thì chứng cứ không phải là tài liệu đọc được mà nó nằm trong tài liệu đọc được và thực chất nó phải là các tình tiết, sự kiện có tính khách quan, liên quan, hợp pháp trong tài liệu đọc được, phản ánh được sự thật khách quan của vụ việc dân sự. Nội dung quy định tại khoản 1 Điều 95: “Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có

⁸ Nguyễn Thái Phúc, tltđ, tr. 8.

⁹ Tổng Quang Cường (2007), *Luật Tố tụng dân sự Việt Nam (Nghiên cứu so sánh)*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 251.

¹⁰ Trường Đại học Luật, Đại học Huế (2023), *Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, tr. 144.

công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận” dường như có mục đích nhấn mạnh điều kiện để tài liệu đọc được được coi là nguồn chứng cứ chứ không nhấn mạnh việc nghiên cứu, tìm tòi để xác định được chứng cứ như quy định tại Điều 93. Hơn nữa, với cụm từ “được coi” trong khoản 1 Điều 95 thì tài liệu đọc được là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận chưa chắc chắn đã là nguồn chứa đựng chứng cứ bởi nó chỉ thực sự là nguồn chứa đựng chứng cứ khi đã xác định được nó có chứa đựng chứng cứ (là những tình tiết, sự kiện có tính khách quan, liên quan, hợp pháp trong tài liệu đọc được đó).

Tương tự, đến khoản 2 Điều 95 BLTTDS quy định: *“Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó”*. Như vậy, giống với khoản 1 Điều 95, khoản 2 Điều 95 cũng nghiêng về quy định điều kiện để tài liệu nghe được, nhìn được được coi là nguồn chứng cứ và chỉ chắc chắn là nguồn chứng cứ sau khi đã xác định được có chứa đựng chứng cứ (là những thông tin, tình tiết, sự kiện có tính khách quan, liên quan, hợp pháp phản ánh sự thật khách quan của vụ việc dân sự như quy định tại Điều 93 BLTTDS).

Tiếp đến từ khoản 3 đến khoản 11 Điều 95 BLTTDS cũng đều được quy định theo khuôn mẫu chung: thông điệp dữ liệu điện

tử, vật chứng, lời khai, kết luận giám định, biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ... được coi là chứng cứ nếu..., tức thực chất cũng đều là những quy định về điều kiện để trở thành nguồn chứng cứ. Riêng khoản 11 Điều 95 lại không giống với đa số các khoản khác của Điều 95 khi quy định: *“Các nguồn khác mà pháp luật có quy định được xác định là chứng cứ theo điều kiện, thủ tục mà pháp luật quy định”*. Với quy định tại khoản 11 này thì nguồn chứng cứ lại là chứng cứ.

Như vậy, từ những phân tích trên về quy định xác định chứng cứ tại Điều 95 BLTTDS cho thấy tên gọi và nội dung của Điều 95 BLTTDS là thiếu thống nhất và cũng thiếu thống nhất với Điều 93, Điều 94 BLTTDS, làm cho việc phân định chứng cứ, nguồn chứng cứ không rõ ràng, có vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

3. Một số vấn đề đặt ra từ thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về xác định chứng cứ và kiến nghị hoàn thiện

3.1. Một số vấn đề đặt ra từ thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về xác định chứng cứ

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên trong quy định tại Điều 95 BLTTDS về xác định chứng cứ, thực tiễn áp dụng pháp luật cho thấy một số vấn đề sau:

Thứ nhất, nếu thực chất Điều 95 BLTTDS quy định về xác định nguồn chứng cứ hay nói một cách đầy đủ hơn là quy định về xác định nguồn chứng cứ để từ đó xác định chứng cứ thì quy định về xác định nguồn chứng cứ có cần thiết không và nếu cần thiết phải có thì quy định đó phải đáp ứng yêu cầu gì?

Thực chất Điều 95 BLTTDS quy định về xác định nguồn chứng cứ chứ không phải là

quy định về xác định chứng cứ là nhận định chung của cả người làm công tác xét xử¹¹ và người làm công tác nghiên cứu¹². Không chỉ cùng quan điểm như vậy, tác giả còn cho rằng quy định về xác định chứng cứ từ các nguồn chứng cứ là cần thiết, là vấn đề cần phải được quy định trong BLTTDS bởi muốn xác định được chứng cứ thì phải xác định được nguồn chứng cứ. Để bảo đảm tính xác thực, hợp pháp của nguồn chứng cứ thì ngoài việc BLTTDS phải quy định cụ thể, rõ ràng các nguồn chứng cứ khác nhau như tài liệu (hiểu theo nghĩa rộng, gồm tài liệu viết, tài liệu nghe, tài liệu nhìn, đọc, thậm chí là dữ liệu điện tử), vật chứng, lời khai, kết luận giám định, kết quả định giá, thẩm định giá... BLTTDS còn cần phải quy định được tiêu chí hay điều kiện để xác định mỗi nguồn chứng cứ đó. Ở mức độ nhất định, Điều 95 BLTTDS hiện hành đã đáp ứng được các yêu cầu này: đã giới hạn được phạm vi các nguồn chứng cứ (liệt kê từ khoản 1 đến khoản 10), đưa ra được tiêu chí xác định cho mỗi nguồn chứng cứ (ví dụ đưa ra tiêu chí về hình thức của nguồn tài liệu đọc được nội dung là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp tại khoản 1 Điều 95...). Tuy nhiên, do thực chất Điều 95 quy định về xác định nguồn chứng cứ chứ không phải là xác định chứng cứ nên sự thiếu thống nhất giữa tên

Điều 95 với nội dung quy định tại Điều 95 như hiện nay cần được khắc phục, từ đó việc xác định chứng cứ cũng như xác định nguồn chứng cứ mới bảo đảm tính chính xác.

Thứ hai, việc xác định nguồn chứng cứ khác với việc xác định chứng cứ và việc xác định chứng cứ có nhiều điểm giống với việc đánh giá chứng cứ, vậy việc xác định nguồn chứng cứ và xác định chứng cứ phải phân định theo các tiêu chí nào?

Như đã chỉ ra ở trên, xác định nguồn chứng cứ là xác định các hình thức chứa đựng hay các nguồn gốc tìm ra chứng cứ. Mục đích của xác định nguồn chứng cứ là để từ đó toà án xác định ra chứng cứ. Có tìm ra được chứng cứ thì toà án mới có thể giải quyết được, giải quyết đúng vụ việc dân sự. Còn xác định chứng cứ là toà án phải xác định được rõ ràng, chính xác giá trị chứng minh của chứng cứ. Hiểu theo hướng này thì việc toà án xác định chứng cứ tương đồng với việc toà án đánh giá chứng cứ. Trong BLTTDS Việt Nam, đánh giá chứng cứ được quy định tại Điều 108, theo đó khoản 1 quy định về yêu cầu của việc đánh giá chứng cứ: Việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác và khoản 2 quy định về các tiêu chí đánh giá chứng cứ: Toà án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ. Quy định tại Điều 108 BLTTDS khẳng định quyền đánh giá chứng cứ của toà án và việc đánh giá chứng cứ của toà án cũng giống như việc xác định chứng cứ của toà án đều hướng đến việc tìm ra chứng cứ, tìm ra giá trị chứng minh của những bằng chứng, tài liệu mà đương sự cung cấp cũng như những bằng chứng, tài liệu do

¹¹ Tường Duy Lượng (2025), “Cần làm rõ quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là xác định chứng cứ hay đó chỉ là nguồn chứng cứ”, *Tap chí Toà án nhân dân điện tử*, <https://tapchitoaan.vn/can-lam-ro-quy-dinh-tai-dieu-95-bo-luat-to-tung-dan-su-nam-2015-la-xac-dinh-chung-cu-hay-do-chi-la-nguon-chung-cu13653.html>, truy cập 30/9/2025.

¹² Bùi Thị Huyền (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*, Nxb. Lao động, tr. 156.

chính toà án thu thập thêm. Việc đánh giá chứng cứ hay xác định chứng cứ đều phải dựa trên các tiêu chí tính khách quan, liên quan, tính hợp pháp của chứng cứ. Quyền đánh giá chứng cứ hay xác định chứng cứ của toà án được giải thích từ thẩm quyền đặc biệt mà nhà nước giao cho toà án: thay mặt nhà nước ra phán quyết về giải quyết vụ việc dân sự, vì thế toà án mới có quyền đánh giá chứng cứ có giá trị đến đâu¹³. Tuy nhiên, quy định tại Điều 108 BLTTDS sẽ đầy đủ hơn nếu bên cạnh quy định về thẩm quyền, yêu cầu, tiêu chí đánh giá chứng cứ còn có quy định về nguyên tắc đánh giá chứng cứ.

3.2. Một số kiến nghị hoàn thiện quy định về xác định chứng cứ

Từ những phân tích, đánh giá về hạn chế, vướng mắc trong quy định tại Điều 95 BLTTDS và trước các vấn đề đặt ra như đã nêu trên về xác định chứng cứ, việc hoàn thiện pháp luật về vấn đề này trong thời gian tới là cần thiết. Tuy nhiên, việc hoàn thiện pháp luật về xác định chứng cứ trong pháp luật tố tụng dân sự cần phải theo định hướng mà Đảng và Nhà nước đề ra. Nghị quyết số 27/NQ-TW ngày 9/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XIII và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị đều khẳng định Việt Nam tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới, với nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm là hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng tháo gỡ các vướng mắc, bất cập trong quy định của pháp luật hiện hành, tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích của công dân.

Hoàn thiện pháp luật về xác định chứng cứ trong thời gian tới là hoàn toàn phù hợp với định hướng về hoàn thiện hệ thống pháp luật như đã nêu trên. Xác định cụ thể hơn, các kiến nghị hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự về xác định chứng cứ phải đáp ứng yêu cầu tôn trọng và bảo vệ hiệu quả hơn quyền, lợi ích dân sự hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay Việt Nam đang cùng các quốc gia bước vào kỉ nguyên số thì việc hoàn thiện pháp luật về xác định chứng cứ cần tập trung vào hoàn thiện quy định của pháp luật về xác định chứng cứ số.

Như vậy, trong thời gian tới việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam nhằm khắc phục các vướng mắc, bất cập trong quy định về xác định chứng cứ là tất yếu. Hoàn thiện pháp luật về vấn đề này cũng là hướng tới mục tiêu bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam trong giai đoạn mới bởi pháp luật về xác định chứng cứ có rõ ràng, hợp lí thì việc giải quyết vụ việc dân sự tại toà án nhân dân mới đúng đắn, khách quan, từ đó quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự mới được bảo vệ, bảo đảm. Từ thực trạng pháp luật và những vấn đề đặt ra như đã nêu, trên cơ sở xác định định hướng và yêu cầu của việc hoàn thiện pháp luật về xác định chứng cứ, tác giả đưa ra một số kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện quy định của BLTTDS về xác định chứng cứ như sau:

Thứ nhất, sửa tên gọi của Điều 95 BLTTDS từ “Xác định chứng cứ” thành “Xác định nguồn chứng cứ”.

Để các thuật ngữ pháp lí “chứng cứ”, “nguồn chứng cứ”, “xác định chứng cứ” tại Điều 93, Điều 94 và Điều 95 BLTTDS không

¹³ J.A. Jolowicz (2000), *On Civil Procedure*, Cambridge University Press, tr. 212.

bị nhầm lẫn, trùng lặp, mặt khác để phù hợp hơn với nội dung của Điều 95 BLTTDS thì tên Điều luật này cần cân nhắc sửa thành “Điều 95. Xác định nguồn chứng cứ”. Tên gọi này không chỉ tránh sự nhầm lẫn, trùng lặp về các thuật ngữ pháp lý mà còn thể hiện mối quan hệ logic, tất yếu của hoạt động xác định nguồn chứng cứ và xác định chứng cứ trong tố tụng dân sự, theo đó muốn xác định chứng cứ, tức là muốn tìm ra chứng cứ thì phải xác định được đúng nguồn chứng cứ.

Không chỉ sửa tên, các khoản của Điều 95 BLTTDS cũng cần sửa cho phù hợp với tên gọi mới và sửa theo một cấu trúc ngữ pháp thống nhất: Tài liệu đọc được nội dung; Tài liệu nghe được, nhìn được; Thông điệp dữ liệu điện tử; “lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng... được coi là nguồn chứng cứ nếu...”. Sở dĩ chỉ “... được coi” là nguồn chứng cứ bởi ví dụ như quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS thì không phải cứ tài liệu đọc được nội dung là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận thì chắc chắn sẽ được xác định là nguồn chứa đựng chứng cứ. Thực tế cho thấy tài liệu đọc được, được công chứng, chứng thực hợp pháp nhưng nội dung tài liệu đó được xác định là không liên quan đến vụ việc dân sự thì không thể xác định tài liệu đó chứa đựng chứng cứ, tức không phải là nguồn chứng cứ. Hay như quy định tại khoản 2 Điều 95 BLTTDS cũng vậy: không phải cứ tài liệu nghe được, nhìn được nào được xuất trình kèm theo văn bản trình bày về xuất xứ của tài liệu đều được xác định là nguồn chứa đựng chứng cứ bởi thực tế cho thấy nếu tài liệu nghe được, nhìn được

có kèm theo văn bản trình bày về xuất xứ tài liệu nhưng thẩm phán không tin nội dung là có thật, không phản ánh đúng sự thật hay đương sự phía bên kia phản bác, không công nhận thì toà án, thẩm phán sẽ cho giám định tài liệu đó¹⁴. Lập luận theo hướng này cũng cho thấy không phải cứ văn bản công chứng, chứng thực được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định cũng chắc chắn là nguồn chứa đựng chứng cứ như quy định tại khoản 10 Điều 95 bởi văn bản công chứng, chứng thực được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định nhưng không liên quan, không phản ánh đúng tình tiết, sự kiện khách quan của vụ việc dân sự thì cũng không thể xác định đó là nguồn chứa đựng chứng cứ. Cũng về vấn đề này, gần đây Luật Công chứng năm 2024, tại khoản 3 Điều 6 lại quy định: “Văn bản công chứng có giá trị chứng cứ”, không giống khoản 10 Điều 95 BLTTDS quy định văn bản công chứng “được coi” là chứng cứ (thực ra là nguồn chứng cứ) nếu được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định. Tuy nhiên sau đó, khoản 3 Điều 6 Luật Công chứng lại cho thấy sự thống nhất với quy định tại Điều 92 BLTTDS về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh qua quy định “*những tình tiết, sự kiện trong văn bản công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị toà án tuyên bố là vô hiệu*”. Chứng minh là để tìm ra chứng cứ nên tình tiết, sự kiện không phải chứng minh thì hiển nhiên công nhận nó là chứng cứ và như vậy chứng cứ là tình tiết, sự kiện trong văn bản công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật và văn bản

¹⁴ Tường Duy Lượng (2025), tldd.

công chứng đó là nguồn chứa đựng chứng cứ. Để có tính thống nhất cao với khoản 10 Điều 95 BLTTDS về xác định nguồn chứng cứ là văn bản công chứng thì quy định đầu tiên của khoản 3 Điều 6 Luật Công chứng cũng cần cân nhắc sửa giống với quy định tại khoản 10 Điều 95 BLTTDS.

Như vậy, Điều 95 BLTTDS cần được sửa như sau:

“Điều 95. Xác định nguồn chứng cứ

1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là nguồn chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

2. Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là nguồn chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

3. Thông điệp dữ liệu điện tử được coi là nguồn chứng cứ nếu thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Vật chứng được coi là nguồn chứng cứ nếu là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

5. Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là nguồn chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khai bằng lời tại phiên tòa.

6. Kết luận giám định được coi là nguồn chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

7. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là nguồn chứng cứ nếu việc thẩm định được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

8. Kết quả định giá tài sản, kết quả thẩm định giá tài sản được coi là nguồn chứng cứ nếu việc định giá, thẩm định giá được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

9. Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ được coi là nguồn chứng cứ nếu việc lập văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

10. Văn bản công chứng, chứng thực được coi là nguồn chứng cứ nếu việc công chứng, chứng thực được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

11. Các nguồn khác mà pháp luật có quy định được coi là nguồn chứng cứ theo điều kiện, thủ tục mà pháp luật quy định”.

Thứ hai, vì xác định chứng cứ rất gần với đánh giá chứng cứ nên quy định về đánh giá chứng cứ trong BLTTDS cũng cần được sửa đổi, bổ sung để việc xác định chứng cứ hay đánh giá chứng cứ được chính xác, thuận lợi hơn.

Như đã chỉ ra ở trên, đánh giá chứng cứ được quy định tại Điều 108 BLTTDS. Điều luật này quy định về yêu cầu, thẩm quyền và tiêu chí đánh giá chứng cứ, chưa quy định về nguyên tắc đánh giá chứng cứ. Để hoàn thiện điều luật này cần bổ sung quy định về nguyên tắc đánh giá chứng cứ. Do yêu cầu của việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện nên trên thực tế việc đánh giá

chứng cứ của toà án thường tiêu tốn một thời gian khá dài và người đánh giá chứng cứ có thái độ trung lập¹⁵, không bị chi phối bởi bất cứ chủ thể nào. Các yêu cầu này chính là cơ sở hình thành nguyên tắc tự do đánh giá chứng cứ - nguyên tắc được pháp luật tố tụng của nhiều quốc gia theo mô hình tranh tụng hay mô hình thẩm xét ghi nhận¹⁶. Trong pháp luật Việt Nam hiện nay, nguyên tắc này đã phần nào được thể hiện qua quy định tại khoản 6 Điều 15 Luật Tổ chức toà án nhân dân năm 2024, sửa đổi, bổ sung năm 2025: “toà án kiểm tra, thẩm định tính xác thực của tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, việc bổ sung quy định về nguyên tắc tự do đánh giá chứng cứ trong Điều 108 BLTTDS sẽ vừa bảo đảm tính độc lập của toà án (bao gồm cả sự độc lập của mỗi thành viên trong hội đồng xét xử) trong giải quyết vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của toà án, không bị phụ thuộc vào kết quả xác định chứng cứ của đương sự, vừa khẳng định rõ hơn thẩm quyền xác định, đánh giá chứng cứ của toà án.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 108 BLTTDS cũng cần được hoàn thiện theo hướng quy định đầy đủ các tiêu chí để toà án xác định, đánh giá chứng cứ. Mặc dù hiện tại khoản 2 đưa ra các tiêu chí “toà án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ, và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ” nhưng để không bị lẫn với quy định về yêu cầu của việc đánh giá chứng cứ thì có thể đưa quy định “toà án phải đánh giá từng

chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ” ở đầu khoản 2 tiếp nối quy định tại khoản 1 Điều 108 về yêu cầu đánh giá chứng cứ. Khoản 2 chỉ tập trung quy định về tiêu chí đánh giá chứng cứ, cụ thể là: “2. Toà án phải đánh giá tính khách quan, tính liên quan, tính hợp pháp của từng chứng cứ”.

Thứ ba, để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong kỉ nguyên mới, cần hoàn thiện quy định của BLTTDS về xác định nguồn chứng cứ là thông điệp dữ liệu điện tử.

Một trong những giải pháp chủ yếu để chuyển đổi số tại Việt Nam hiện nay là tập trung xây dựng hành lang pháp lí cho phát triển số, trong đó có pháp luật tố tụng dân sự. Liên quan trực tiếp đến vấn đề này, theo quy định tại khoản 1 Điều 94 BLTTDS, dữ liệu điện tử là một trong các nguồn chứng cứ. Còn theo quy định tại khoản 3 Điều 95 BLTTDS, thông điệp dữ liệu điện tử được xác định là chứng cứ, cụ thể là: “3. Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử”. Có ý kiến cho rằng chưa có sự thống nhất về tên gọi của nguồn chứng cứ này trong quy định tại các điều luật trên nên việc hoàn thiện pháp luật về nguồn chứng cứ là dữ liệu điện tử phải khắc phục được sự thiếu thống nhất đó¹⁷ và việc thống nhất phải dựa trên các quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023, “dữ liệu là kí hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh

¹⁵ J.A. Jolowiez (2000), tltđd, tr. 269, 270.

¹⁶ John Henry Merryman (1995), *The civil law tradition*, Stanford University Press, Tái bản lần 1, tr. 119.

¹⁷ Trần Phương Thảo (2024), “Bảo vệ dữ liệu cá nhân bằng biện pháp tố tụng dân sự”, *Tạp chí Luật học*, số 3, tr. 45.

hoặc dạng tương tự khác” (điểm 6 Điều 3) và “dữ liệu điện tử là dữ liệu được tạo ra, xử lý, lưu trữ bằng phương tiện điện tử” (điểm 7 Điều 3), còn “thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử” (điểm 4 Điều 3). Về nội hàm, thông điệp dữ liệu là tập hợp các dữ liệu thô đã được tổ chức, cấu trúc và mang một nội dung, một thông điệp cụ thể, có giá trị như một văn bản gốc. Thông điệp dữ liệu có giá trị chứng cứ hay nói cụ thể hơn là từ thông điệp dữ liệu có thể khai thác, xác định được chứng cứ. Vì vậy, theo tác giả, để có sự thống nhất giữa khoản 1 Điều 94 và khoản 3 Điều 95 BLTTDS thì khoản 1 Điều 94 BLTTDS cần sửa thành “1. Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, thông điệp dữ liệu điện tử”. Hiện tại khoản 3 Điều 95 BLTTDS cũng nhấn mạnh các hình thức của thông điệp dữ liệu điện tử: được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử”, do đó sửa Điều 94 để thống nhất với Điều 95 đều quy định về thông điệp dữ liệu điện tử là hợp lý. Một giải pháp mạnh hơn, thuận lợi hơn cho việc xác định chứng cứ điện tử và xác định nguồn chứng cứ điện tử là Việt Nam cần xây dựng luật về chứng cứ điện tử, trong đó có quy định rõ về nguồn chứng cứ điện tử, số hoá chứng cứ điện tử. Có như vậy mới khắc phục được tình trạng ở Việt Nam hiện nay là quy định về chứng cứ điện tử mới đang được hướng dẫn trong Nghị quyết hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao mà gần đây nhất là Nghị

quyết số 01/2026/NQ-HĐTP ngày 15/01/2026 hướng dẫn về thực hiện thủ tục tố tụng, thủ tục hành chính tư pháp trên môi trường số./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Huyền (2016), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*, Nxb. Lao động, 2016.
2. J.A. Jolowicz (2000), *On civil Procedure*, Cambridge University Press.
3. John Henry Merryman (1995), *The civil law tradition*, Stanford University Press, Tái bản lần 1.
4. Nguyễn Thái Phúc (2024), “Những học thuyết chứng cứ cơ bản trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 3 (175).
5. Nhà Pháp luật Việt - Pháp (1999), *Kỷ yếu Hội thảo pháp luật tố tụng dân sự*, Hà Nội.
6. Tổng Quang Cường (2007), *Luật Tố tụng dân sự Việt Nam (Nghiên cứu so sánh)*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Tưởng Duy Lượng (2025), “Cần làm rõ quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là xác định chứng cứ hay đó chỉ là nguồn chứng cứ”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, <https://tapchitoaan.vn/can-lam-ro-quy-dinh-tai-dieu-95-bo-luat-to-tung-dan-su-nam-2015-la-xac-dinh-chung-cu-hay-do-chi-la-nguon-chung-cu> 13653.htm
8. Trần Phương Thảo (2024), “Bảo vệ dữ liệu cá nhân bằng biện pháp tố tụng dân sự”, *Tạp chí Luật học*, số 3.
9. Trường Đại học Luật, Đại học Huế (2023), *Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân.